

7. Tài sản cố định tại đơn vị

7.1 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

T T	Chỉ Tiêu	Mã số	Nhà, công trình xây dựng	Vật kiến trúc	Xe ô tô	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	Máy móc, thiết bị	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Nguyên giá		0	0	0	0	0	0	0	0
	- Số dư đầu năm	660	3.834.198.925.756	1.496.647.162.208	113.094.601.785	159.858.103.645	2.597.132.025.468	60.181.891.887	1.836.595.861.595	10.097.708.572.344
	- Tăng trong năm:	661	922.678.578.526	37.592.434.133	45.523.683.654	15.489.533.373	369.696.848.474	327.620.684	1.027.481.145.691	2.418.789.844.535
	+ Hình thành mới trong năm	662	80.862.803.450	4.464.550.533	5.248.429.000	125.325.000	69.962.970.953	0	21.431.499.911	182.095.578.847
	+ Tăng khác	663	841.815.775.076	33.127.883.600	40.275.254.654	15.364.208.373	299.733.877.521	327.620.684	1.006.049.645.780	2.236.694.265.688
	- Giảm trong năm:	664	103.727.207.190	99.232.856.160	10.058.385.517	53.239.125.706	52.942.333.360	0	190.235.495.461	509.435.403.394
	+ Thanh lý, nhượng bán	665	33.065.173.850	13.460.000	5.109.770.600	0	15.086.615.513	0	68.884.060	53.343.904.023
	+ Giảm khác	666	70.662.033.340	99.219.396.160	4.948.614.917	53.239.125.706	37.855.717.847	0	190.166.611.401	456.091.499.371
	- Số dư cuối năm	667	4.653.150.297.092	1.435.006.740.181	148.559.899.922	122.108.511.312	2.913.886.540.582	60.509.512.571	2.673.841.511.825	12.007.063.013.485
	Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0	0	0	0

	- Số dư đầu năm	668	1.514.182.536.767	420.586.954.326	58.740.251.836	90.869.928.334	1.557.814.982.890	6.815.251.935	623.620.642.347	4.272.630.548.435
	- Tăng trong năm:	669	479.888.618.447	619.081.438.148	26.432.356.303	12.058.285.074	366.011.060.121	2.845.649.841	885.840.919.003	2.392.158.326.937
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm	670	278.109.290.682	598.191.210.867	20.506.603.812	9.452.246.619	278.709.202.301	2.845.649.841	140.781.979.734	1.328.596.183.856
	+ Tăng khác	671	201.779.327.765	20.890.227.281	5.925.752.491	2.606.038.455	87.301.857.820	0	745.058.939.269	1.063.562.143.081
	- Giảm trong năm	672	25.851.697.275	98.894.903.760	5.458.194.870	30.410.239.498	39.562.641.340	0	85.893.137.544	286.070.814.287
	+ Thanh lý, nhượng bán	673	1.920.646.338	0	1.136.923.790	0	9.792.073.015	0	197.137.000	13.046.780.143
	+ Giảm khác	674	23.931.050.937	98.894.903.760	4.321.271.080	30.410.239.498	29.770.568.325	0	85.696.000.544	273.024.034.144
	- Số dư cuối năm	675	1.968.219.457.939	940.773.488.714	79.714.413.269	72.517.973.910	1.884.263.401.671	9.660.901.776	1.423.568.423.806	6.378.718.061.085
	Giá trị còn lại		0	0	0	0	0	0	0	0
	- Số dư đầu năm	678	2.320.016.388.989	1.076.060.207.882	54.354.349.949	68.988.175.311	1.039.317.042.578	53.366.639.952	1.212.975.219.248	5.825.078.023.909
	- Số dư cuối năm	679	2.684.930.839.153	494.233.251.467	68.845.486.653	49.590.537.402	1.029.623.138.911	50.848.610.795	1.250.273.088.019	5.628.344.952.400